

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 239/SCCV ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dây chuyền 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hòn Chông - Cải tạo nâng công suất dây chuyền 1 lên 1,76 triệu tấn xi măng/năm và Mở rộng dây chuyền 2 công suất 5.000 tấn clinker/ngày tương ứng 1,8 triệu tấn xi măng/năm” tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang theo Thông báo thẩm định số 4941/BTNMT-TCMT ngày 24/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam), địa chỉ số 11, đường Đoàn Văn Bơ, phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Dây chuyền 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hòn Chông - Cải tạo nâng công suất dây chuyền 1 lên 1,76 triệu tấn xi măng/năm và Mở rộng dây chuyền 2 công suất 5.000 tấn clinker/ngày tương ứng 1,8 triệu tấn xi măng/năm” tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hòn Chông - Cải tạo nâng công suất dây chuyền 1 lên 1,76 triệu tấn xi măng/năm và Mở rộng dây chuyền 2 công suất 5.000 tấn clinker/ngày tương ứng 1,8 triệu tấn xi măng/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 9960834344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 02/7/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 20/5/2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên có mã số 0300608568 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/8/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 0300608568.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi măng; thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích của dự án đầu tư: 78 ha.
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất Dây chuyền 1: 5.000 tấn clinker/ngày (tương đương 1,76 triệu tấn xi măng/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm..... đến ngày tháng năm.....).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX, cấp lần 2 ngày 21/5/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dây chuyền 1 của dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Kiên Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam);
- Lưu: VT, KSONMT, Q12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, vệ sinh sàn, tắm giặt):

- Nguồn số 01: Văn phòng khu hành chính.
- Nguồn số 02: Văn phòng mỏ.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm y tế.
- Nguồn số 04: Khu vực bếp và nhà ăn (chỉ phát sinh nước xám).
- Nguồn số 05: Khu vực nhà bảo vệ cổng chính.
- Nguồn số 06: Khu vực nhà bảo vệ cổng phụ.
- Nguồn số 07: Khu vực nhà bảo vệ tại cảng Bình Trị.
- Nguồn số 08: Khu vực Xưởng cơ khí và Kho vật tư.
- Nguồn số 09: Khu vực Phòng điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 10: Khu vực Kho gạch.
- Nguồn số 11: Khu vực Tháp tiền nung.
- Nguồn số 12: Khu vực Nhà máy phát điện tận dụng nhiệt dư từ lò nung clinker.
- Nguồn số 13: Khu vực Trạm biến áp 110 kV.
- Nguồn số 14: Khu vực trạm cân.
- Nguồn số 15: Văn phòng kiểm tra chất lượng chất thải.
- Nguồn số 16: Khu vực phối trộn chất thải tự động ATS.
- Nguồn số 17: Khu vực tiền xử lý chất thải rắn nguy hại.
- Nguồn số 18: Khu vực đóng bao.
- Nguồn số 19: Khu vực xuất xi măng.
- Nguồn số 20: Khu vực tiền xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Nguồn số 21: Cảng Bình Trị.

1.2. Nguồn phát sinh nước làm mát:

- Nguồn số 22: Khu vực Nhà máy phát điện tận dụng nhiệt dư từ lò nung clinker.
- Nguồn số 23: Máy nghiền than, nghiền liệu, nghiền clinker.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Vùng biển ven bờ cảng Bình Trị và kênh Sao Mai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải sinh hoạt (Dòng nước thải số 01, tương ứng với Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý 125 m³/ngày (24 giờ)): X = 1129242; Y = 510320.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải sinh hoạt (Dòng nước thải số 02, tương ứng với Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý 15 m³/ngày (24 giờ)): X = 1129848; Y = 511889.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải sinh hoạt (Dòng nước thải số 03, tương ứng với Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý 7,5 m³/ngày (24 giờ)): X = 1129655; Y = 511915.

+ Tọa độ vị trí xả nước làm mát (Dòng nước thải số 04): X = 1128964; Y = 510602.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°30' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất: 147,5 m³/ngày (24 giờ), trong đó:

+ Lưu lượng Dòng nước thải số 01: 125 m³/ngày (24 giờ).

+ Lưu lượng Dòng nước thải số 02: 15 m³/ngày (24 giờ).

+ Lưu lượng Dòng nước thải số 03: 7,5 m³/ngày (24 giờ).

- Lưu lượng xả nước làm mát lớn nhất (Dòng nước thải số 04): 840 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống nhựa và tự chảy ra nguồn tiếp nhận. Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Nước làm mát sau xử lý tự chảy theo đường ống và nhập chung với hệ thống thoát nước mưa trước khi xả ra vùng biển ven bờ cảng Bình Trị.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải, nước làm mát trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số K_q = 1,3 và K_f = 1,1) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 04				
1	Nhiệt độ	°C	40 ⁽¹⁾	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9 ⁽¹⁾		
3	Màu	Pt/Co	150 ⁽¹⁾		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	71,5 ⁽¹⁾		
5	COD	mg/l	214,5 ⁽¹⁾		

6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	143 ⁽¹⁾		
7	Asen	mg/l	0,143 ⁽¹⁾		
8	Thủy ngân	mg/l	0,014 ⁽¹⁾		
9	Chì	mg/l	0,715 ⁽¹⁾		
10	Cadimi	mg/l	0,143 ⁽¹⁾		
11	Crom (VI)	mg/l	0,143 ⁽¹⁾		
12	Crom (III)	mg/l	1,43 ⁽¹⁾		
13	Đồng	mg/l	2,86 ⁽¹⁾		
14	Kẽm	mg/l	4,29 ⁽¹⁾		
15	Niken	mg/l	0,715 ⁽¹⁾		
16	Mangan	mg/l	1,43 ⁽¹⁾		
17	Sắt	mg/l	7,15 ⁽¹⁾		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	14,3 ⁽¹⁾		
19	Amoni (tính theo N)	mg/l	14,3 ⁽¹⁾		
20	Tổng nitơ	mg/l	57,2 ⁽¹⁾		
21	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	8,58 ⁽¹⁾		
22	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		
II Dòng nước thải số 01, 02 và 03					
1	pH		5 - 9 ⁽²⁾		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60 ⁽²⁾		
3	TSS	mg/l	120 ⁽²⁾		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200 ⁽²⁾		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8 ⁽²⁾		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12 ⁽²⁾		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60 ⁽²⁾		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24 ⁽²⁾		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12 ⁽²⁾		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12 ⁽²⁾		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B với hệ số K_q = 1,3 và K_f = 1,1).
- ⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B với hệ số K = 1,2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 03, 05; các nguồn từ số 07 đến 19 và số 21: Nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám và tự chảy theo đường ống về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý theo thiết kế 125 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom theo đường ống và tự chảy về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý theo thiết kế 125 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 02 và số 06: Nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám và tự chảy theo đường ống về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý theo thiết kế 15 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 20: nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám và tự chảy theo đường ống về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt có công suất xử lý theo thiết kế 7,5 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 22 và 23: Nước làm mát được thu gom bằng hệ thống đường ống để giải nhiệt, xử lý trước khi xả ra vùng biển ven bờ cảng Bình Trị.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 18.

- Vị trí: 01 bể tại Văn phòng khu hành chính; 01 tại khu vực Văn phòng mở và Nhà bảo vệ công phụ; 01 bể tại Trạm y tế; 01 bể tại Nhà bảo vệ công chính; 01 bể tại cảng Bình Trị và Nhà bảo vệ của cảng; 01 bể tại Khu vực Xưởng cơ khí và Kho vật tư; 01 bể tại Khu vực Phòng điều khiển trung tâm; 01 bể tại Khu vực Kho gạch; 01 bể tại Khu vực Tháp tiền nung; 01 bể tại Khu vực Nhà máy phát điện tận dụng nhiệt dư từ lò nung clinker; 01 bể tại Khu vực Trạm biến áp 110 kV; 01 bể tại Khu vực trạm cân; 01 bể tại Văn phòng kiểm tra chất lượng chất thải; 01 bể tại Khu vực phối trộn chất thải tự động ATS; 01 bể tại Khu vực tiền xử lý chất thải rắn nguy hại; 01 bể tại Khu vực đóng bao; 01 bể tại Khu vực xuất xi măng; 01 bể tại Khu vực tiền xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt (tương ứng với từng nguồn phát sinh).

- Thể tích bể tự hoại:

+ Bể tự hoại tại Văn phòng khu hành chính: 19,15 m³.

+ Bể tự hoại tại Khu vực Phòng điều khiển trung tâm; Khu vực Tháp tiền nung; Khu vực phối trộn chất thải tự động ATS: 6,24 m³/bể.

+ Bể tự hoại tại Khu vực đóng bao; Khu vực xuất xi măng; Văn phòng mở và Nhà bảo vệ công phụ: 7,5 m³/bể.

+ Bể tự hoại tại các khu vực còn lại: 4,79 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 125 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 01, 03, 04, 05; các nguồn từ số 07 đến 19 và số 21) → Hồ thu → Bể lắng sơ bộ và phân hủy bùn → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học tiếp xúc → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Vùng nước biển ven bờ cảng Bình Trị.

- Hoá chất sử dụng: Chlorine (hoặc Javel 10%), PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 15 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 02 và 06) → Bể lắng sơ bộ và phân hủy bùn → Bể cân bằng → Thiết bị xử lý sinh học tiếp xúc → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → kênh Sao Mai.

- Hoá chất sử dụng: Chlorine (hoặc Javel 10%); PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 7,5 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn số 20) → Bể lắng sơ bộ và phân hủy bùn → Bể cân bằng → Thiết bị xử lý sinh học tiếp xúc → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → kênh Sao Mai.

- Hoá chất sử dụng: Chlorine (hoặc Javel 10%); PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.5. Trạm xử lý nước làm mát (02 Trạm có quy trình công nghệ xử lý tương tự):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát (Nguồn số 22 và 23) → Hồ tập trung → Bể phản ứng trung hòa pH → Bể lắng tràn máng răng cưa → Kênh dẫn nước → Vùng nước biển ven bờ cảng Bình Trị.

- Công suất thiết kế: 02 Trạm có tổng công suất xử lý 840 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Alkaline/Axit, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Chưa lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động xả nước thải sau xử lý ra môi trường và nhanh chóng khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Việc cải tạo, nâng công suất Dây chuyền 1 của Dự án không làm phát sinh các nguồn nước thải mới và không làm thay đổi tổng lưu lượng xả nước thải, vì vậy không phải vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải do đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.010.VX (cấp lần 2) ngày 21/5/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dây chuyền 1 thuộc Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nước thải ra từ hệ thống điều hòa là nước ngưng tụ từ hơi nước trong không khí, được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang chậm nhất vào ngày 31/12/2024. Các thông số quan trắc tự động, liên tục gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD và Amoni.

3.5. Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Đỉnh cối đập đá 211-IM1.
- Nguồn số 02: Cuối băng tải chuyên đá vôi 211-BC1
- Nguồn số 03: Đầu băng tải chuyên đá vôi 211-BC2.
- Nguồn số 04: Cuối băng tải chuyên đá vôi 231-BC1.
- Nguồn số 05: đầu băng tải chuyên đá vôi và đất sét 231-BC4.
- Nguồn số 06: Cuối băng tải chuyên đá vôi 211-BCA về trạm phân tích nhanh thành phần.
- Nguồn số 07: Cuối băng tải đá vôi và đất sét 231-BC4.
- Nguồn số 08: Đầu băng tải đá vôi và đất sét 231-BC5.
- Nguồn số 09: Cuối băng tải đá vôi và đất sét 311-BC1.
- Nguồn số 10: đầu phễu định lượng đá vôi và đất sét 311-BI1.
- Nguồn số 11: Cuối băng tải (đá đỏ, xỉ đồng, đá vôi, tro ướt) 321-BC3.
- Nguồn số 12: Đầu băng tải 321-BC4.
- Nguồn số 13: Cuối băng tải (đá đỏ, xỉ đồng, đá vôi, tro ướt) 321-BC4.
- Nguồn số 14: Đầu băng tải (đá đỏ, xỉ đồng, đá vôi, tro ướt) 321-BC5.
- Nguồn số 15: Cuối băng tải (đá đỏ, xỉ đồng, đá vôi, tro ướt) 321-BC5.
- Nguồn số 16: Đầu băng tải (đá đỏ, xỉ đồng, đá vôi, tro ướt) 321-BC6.
- Nguồn số 17: Cuối băng tải 331-AC1.
- Nguồn số 18: Cuối cân định lượng 331-WF1.
- Nguồn số 19: Cuối cân định lượng 331-WF2.
- Nguồn số 20: Cuối cân định lượng 331-WF3.
- Nguồn số 21: Cuối băng tải liệu thô 331-BC2.
- Nguồn số 22: Gàu tải 361-BE1.
- Nguồn số 23: Cuối máng trượt khí động 391-AS1.
- Nguồn số 24: Cuối máng trượt khí động 391-AS2.
- Nguồn số 25: Cuối máng trượt khí động 391-AS3.
- Nguồn số 26: Trong silo bột sống (bột liệu đã nghiền) 391-SO1.
- Nguồn số 27: Đỉnh gàu chuyên bột liệu vào silo bột sống 391-BE2.
- Nguồn số 28: Cuối máng trượt khí động 391-AS4 trước gàu tải 391-BE1.

- Nguồn số 29: Đỉnh gàu 431-BE1.
- Nguồn số 30: Đỉnh bin chứa 431-FB1 ở tháp tiền nung.
- Nguồn số 31: Đỉnh gàu 431-BE2 vận chuyển bột liệu vào các cyclone ở tháp tiền nung.
- Nguồn số 32: Cuối băng tải L31-BC1 vận chuyển than thô.
- Nguồn số 33: Đỉnh bin than L61-FB1 chứa than thô.
- Nguồn số 34: Trên đỉnh bin chứa than mịn L91-BI.
- Nguồn số 35: Ống khói nghiền than L61-SK1.
- Nguồn số 36: Trên đỉnh bin chứa than mịn 481-BI1.
- Nguồn số 37: Cuối băng tải V81-BC1 thu hồi nhiên liệu thay thế.
- Nguồn số 38: Cuối băng tải V81-BC2 thu hồi nhiên liệu thay thế.
- Nguồn số 39: Ống khói buồng làm nguội clinker 471-SK1.
- Nguồn số 40: Ống khói Lò nung clinker 421-SK1.
- Nguồn số 41: Trên đỉnh silo 491-SO1 chứa clinker.
- Nguồn số 42: Trên đỉnh bin 491-BI1 chứa clinker.
- Nguồn số 43: Trên gàu tải 491-DB1 tải clinker.
- Nguồn số 44: Đỉnh gàu tải 491-DB1, tải clinker đưa vào silo.
- Nguồn số 45: Đỉnh gàu tải 491-DB2, tải clinker đưa vào silo.
- Nguồn số 46: Đỉnh gàu tải 491-DB3 tải clinker đưa vào silo vòm.
- Nguồn số 47: Đỉnh gàu tải 491-DB2 tải clinker qua gàu tải 491-DB3.
- Nguồn số 48: Chân gàu tải 491-DB1, điếm rút clinker sau buồng làm nguội lên silo clinker.
- Nguồn số 49: Chân gàu hút clinker vào gàu tải 491-DB1.
- Nguồn số 50: Cuối gàu tải 511-DB1.
- Nguồn số 51: Trên đỉnh bin 531-FB1, rút clinker ra khỏi silo chuyển lên phễu cấp vào các máy nghiền xi măng.
- Nguồn số 52: Đầu băng tải 511-BC3, vận chuyển clinker qua gàu tải 511-DB1.
- Nguồn số 53: Đầu băng tải 511-BC2, cấp liệu mịn cho xi măng liệu mịn cấp vào máy nghiền xi măng.
- Nguồn số 54: Cuối băng tải 511-BC3.
- Nguồn số 55: Đầu gàu tải 511-DB1 vận chuyển clinker.
- Nguồn số 56: Cuối cân định lượng 531-WF1.
- Nguồn số 57: Cuối cân định lượng 531-WF3.
- Nguồn số 58: Cuối băng tải 531-BC1.
- Nguồn số 59: Cuối cân định lượng 531-WF2.
- Nguồn số 60: Cuối cân định lượng 531-WF4.
- Nguồn số 61: Cuối băng tải 531-BC4.

- Nguồn số 62: Đinh gàu tải liệu xi măng 531-BE1.
- Nguồn số 63: Đinh bin cấp liệu xi măng 531-BI1 cho máy nghiền xi măng số 1.
- Nguồn số 64: Đinh gàu tải liệu xi măng 531-BE2.
- Nguồn số 65: Đinh bin cấp liệu xi măng 531-BI2 cho máy nghiền xi măng số 2.
- Nguồn số 66: Đinh silo 532-SO1 chứa tro bay
- Nguồn số 67: Chân gàu tải 532-BE1 vận chuyển tro bay.
- Nguồn số 68: Phễu cân chứa tro bay 532-FB1 cấp cho máy nghiền xi măng số 1.
- Nguồn số 69: Phễu cân chứa tro bay 532-FB2 cấp cho máy nghiền xi măng số 2.
- Nguồn số 70: Trước ống thải máy nghiền xi măng 561-SK1.
- Nguồn số 71: Trước ống thải máy nghiền xi măng 561-SK2.
- Nguồn số 72: Cuối máng trượt khí động 591-AS1, vận chuyển xi măng qua gàu tải 591-BE1.
- Nguồn số 73: Cuối máng trượt khí động 591-AS2, vận chuyển xi măng qua gàu tải 591-BE1.
- Nguồn số 74: Cuối máng trượt khí động 591-AS3, vận chuyển xi măng qua gàu tải 591-BE1.
- Nguồn số 75: Đinh silo xi măng 591-SO1.
- Nguồn số 76: Đinh silo xi măng 591-SO2.
- Nguồn số 77: Đầu băng tải J41-BC1 chuyển xi măng xá ra cảng Bình Trị.
- Nguồn số 78: Cuối máng trượt J41-ASJ và cuối vít tải J41-SC2 tải xi măng bột ra hệ thống đóng bao.
- Nguồn số 79: Cuối băng tải J41-BC1, đầu băng tải J51-BC1 tải xi măng xá ra cảng Bình Trị.
- Nguồn số 80: Cuối máng trượt J41-ASL và giữa vít tải J41-SC3 tải xi măng bột ra hệ thống đóng bao.
- Nguồn số 81: Băng tải J51-BC1 chuyển xi măng xá ra cảng Bình Trị.
- Nguồn số 82: Máy cấp xi măng tại cảng Bình Trị.
- Nguồn số 83: Đầu ra băng tải J52-BC1 vận chuyển clinker xuống cảng sông.
- Nguồn số 84: Đinh silo xi măng đóng bao 611-SO3.
- Nguồn số 85: Đinh silo xi măng đóng bao 611-SO4.
- Nguồn số 86: Máy xếp bao 671-PA1.
- Nguồn số 87: Máy xếp bao 671-PA2.
- Nguồn số 88: Máy đóng bao 661-PM1.
- Nguồn số 89: Máy đóng bao 662-PM1.
- Nguồn số 90: Máy đóng bao 663-PM1.
- Nguồn số 91: Tháp hấp thụ hơi axit/bazơ của hệ thống trung hoà chất thải axit/bazơ.

- Nguồn số 92: Máy phát điện dự phòng 1 công suất 6875 kVA.
- Nguồn số 93: Máy phát điện dự phòng 2 công suất 1.000 kVA.
- Nguồn số 94: Máy phát điện dự phòng 3 công suất 250 kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 211-BF1 (nguồn số 01, 02, 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129993$; $Y = 511914$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 211-BF2 (nguồn số 04, 05), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129780$; $Y = 511908$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 211-BFA (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129962$; $Y = 511913$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 231-BF1 (nguồn số 07, 08), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129789$; $Y = 511923$.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 311-BF1 (nguồn số 09, 10), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129622$; $Y = 510977$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 321-BF1 (nguồn số 11, 12), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129559$; $Y = 511213$.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 321-BF2 (nguồn số 13, 14), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129652$; $Y = 511200$.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 321-BF3 (nguồn số 15, 16), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129614$; $Y = 510979$.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331-BF1 (nguồn số 17, 18, 19, 20), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129622$; $Y = 510977$.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361-BF1 (nguồn số 21, 22), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129614$; $Y = 510945$.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 391-BF1 (nguồn số 23, 24, 25), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129581$; $Y = 510942$.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 391-BF2 (nguồn số 26), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129577$; $Y = 510933$.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 391-BF3 (nguồn số 27), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129575$; $Y = 510922$.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 391-BF4 (nguồn số 28), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129618$; $Y = 510919$.
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 431-BF1 (nguồn số 29, 30), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129613$; $Y = 510873$.
- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 431-BF2 (nguồn số 31), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129613$; $Y = 510873$.
- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L31-BF1 (nguồn số 32, 33), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1129644$; $Y = 510918$.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L91-BF1 (nguồn số 34), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129642; Y = 510908.
- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải máy nghiền than, sau thiết bị lọc bụi túi vải có mã số L61-BF1 (nguồn số 35), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129531; Y = 511140.
- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481-BF1 (nguồn số 36), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129587; Y = 510786.
- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số V81-BF1 (nguồn số 37), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129789; Y = 511064.
- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số V81-BF2 (nguồn số 38), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129799; Y = 511050.
- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải tại công đoạn làm nguội clinker, sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 471-EP1 (nguồn số 39), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129525; Y = 510986.
- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống khói lò nung clinker sau thiết bị xử lý khí thải NO_x (SNCR) và hệ thống lọc bụi túi vải có mã số 421-BF1 (nguồn số 40), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129454; Y = 511046.
- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF1 (nguồn số 41), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129576; Y = 510716.
- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF2 (nguồn số 42), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129590; Y = 506325.
- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF3 (nguồn số 43), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129574; Y = 510775.
- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF4 (nguồn số 44, 45), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129574; Y = 510705.
- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF5 (nguồn số 46), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129624; Y = 510705.
- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF6 (nguồn số 47), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129582; Y = 506327.
- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF7 (nguồn số 48), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129574; Y = 510773.
- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 491-BF8 (nguồn số 49), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129571; Y = 510775.
- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF1 (nguồn số 50, 51), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1 1129562; Y = 510665.
- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF2 (nguồn số 52), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129626; Y = 510721.
- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF3 (nguồn số 53), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129630; Y = 510725.
- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 511-BF4 (nguồn số 54, 55), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129578; Y = 510730.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF1 (nguồn số 56, 57, 58), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129562; Y = 510649.
- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF2 (nguồn số 59, 60, 61), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129554; Y = 510650.
- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF3 (nguồn số 62, 63), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129560; Y = 510646.
- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531-BF4 (nguồn số 64, 65), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129554; Y = 510648.
- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thải tại máy nghiền xi măng, sau thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 532-BF1 (nguồn số 66), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129513; Y = 510632.
- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 532-BF2 (nguồn số 67), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129520; Y = 510652.
- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 532-BF3 (nguồn số 68, 69), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129517; Y = 510648.
- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 561-BF1 (nguồn số 70), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129438; Y = 510790.
- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 561-BF2 (nguồn số 71), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129416; Y = 510792.
- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BFK (nguồn số 72), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129546; Y = 510584.
- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BFL (nguồn số 73, 74), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129600; Y = 511342.
- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BFM (nguồn số 75), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129465; Y = 510603.
- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 591-BFN (nguồn số 76), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129522; Y = 511360.
- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J41-BF1 (nguồn số 77), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129502; Y = 510549.
- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J41-BF2 (nguồn số 78), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129510; Y = 510582.
- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J41-BF3 (nguồn số 79), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129459; Y = 510559.
- Dòng khí thải số 53: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J41-BF4 (nguồn số 80), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129514; Y = 510593.
- Dòng khí thải số 54: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J51-BF7 (nguồn số 81), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129193; Y = 509115.
- Dòng khí thải số 55: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J51-BF8 (nguồn số 82), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129195; Y = 509083.
- Dòng khí thải số 56: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số

J51-BF9 (nguồn số 82), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129192; Y = 509104.

- Dòng khí thải số 57: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số J52-BF1 (nguồn số 83), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129703; Y = 511775.

- Dòng khí thải số 58: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 611-BF1 (nguồn số 84), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129506; Y = 511360.

- Dòng khí thải số 59: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 612-BF1 (nguồn số 85), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129516; Y = 511356.

- Dòng khí thải số 60: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 671-BF1 (nguồn số 86), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129608; Y = 511381.

- Dòng khí thải số 61: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 672-BF1 (nguồn số 87), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129653; Y = 511575.

- Dòng khí thải số 62: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 661-BF1 (nguồn số 88), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129408; Y = 511576.

- Dòng khí thải số 63: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 662-BF1 (nguồn số 89), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129381; Y = 511582.

- Dòng khí thải số 64: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 663-BF1 (nguồn số 90), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129211; Y = 511532.

- Dòng khí thải số 65: Tương ứng với ống thải của thiết bị hấp thụ axit/bazơ (nguồn số 91), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129641; Y = 510562.

- Dòng khí thải số 66: Tương ứng với ống khói máy phát điện dự phòng 1 (nguồn số 92), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129641; Y = 510461.

- Dòng khí thải số 67: Tương ứng với ống khói máy phát điện dự phòng 2 (nguồn số 93), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129588; Y = 510857.

- Dòng khí thải số 68: Tương ứng với ống khói máy phát điện dự phòng 3 (nguồn số 94), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1129790; Y = 511075.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°30' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 29.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.510 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.700 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 19.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.940 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.940 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.940 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải lớn nhất 19.800 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.080 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả thải lớn nhất 21.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả thải lớn nhất 8.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.040 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả thải lớn nhất 200.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả thải lớn nhất 550.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả thải lớn nhất 6.900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả thải lớn nhất 8.460 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả thải lớn nhất 8.460 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả thải lớn nhất 21.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 59: Lưu lượng xả thải lớn nhất 21.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 60: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 61: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 62: Lưu lượng xả thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 63: Lưu lượng xả thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 64: Lưu lượng xả thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 65: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1,0 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 66: Lưu lượng xả thải lớn nhất 19.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 67: Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 68: Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01 đến 65: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 66 đến 68: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường sau: (1) QCVN 41:2011/BTNMT (Kp = 0,8, Kv = 0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng; (2) QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 (Kp = 0,8, Kv = 0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và (3) QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 24					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không quy định	03 tháng/lần	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C			
3	Áp suất	Kpa			
4	Oxy	%			
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	64 ⁽¹⁾		
6	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	320 ⁽¹⁾		
7	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	320 ⁽¹⁾		
8	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	640 ⁽¹⁾		
9	HCl	mg/Nm ³	50 ⁽¹⁾	03 tháng/lần	Chưa lắp đặt
10	HF	mg/Nm ³	5 ⁽¹⁾		
11	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16 ⁽¹⁾	06 tháng/lần	Không phải lắp đặt
12	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,55 ⁽¹⁾		
13	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Pb, V, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	2/ ⁽¹⁾		
14	Tổng Dioxin/Furan	ng-TEQ/Nm ³	0,6 ⁽¹⁾	01 năm/lần	
II Dòng khí thải số 19, 23, 44, 45					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không quy định	03 tháng/lần	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C			
3	Áp suất	Kpa			
4	Bụi tổng	mg/Nm ³			
III Dòng khí thải số 62, 63, 64					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không quy định	03 tháng/lần	Không phải lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	64 ⁽²⁾		
IV Dòng khí thải số 65					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không quy định	03 tháng/lần	Không phải lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128 ⁽³⁾		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32 ⁽³⁾		
V Dòng khí thải số 66, 67, 68					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128 ⁽³⁾	Không thuộc đối tượng	Không phải lắp đặt
2	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	544 ⁽³⁾		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	640 ⁽³⁾		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	320 ⁽³⁾		

VI Các dòng khí thải khác					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	64 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng	Không phải lắp đặt

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 41:2011/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$.
- ⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 23:2009/BTNMT, cột B2 với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,8$.
- ⁽³⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,8$.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ nguồn số 24, 19, 23, 44, 45, 62, 63, 64 và 65: Được thu gom bằng đường ống/chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi, khí thải tương ứng tại từng vị trí để xử lý.
- Bụi, khí thải từ nguồn số 66, 67, 68 thoát ra môi trường qua ống khói (không qua xử lý).
- Bụi thải từ các nguồn khác (nêu tại Mục 1 Phần A Phụ lục này) được thu gom bằng chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi tương ứng tại từng vị trí để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**1.2.1. Thiết bị xử lý bụi, khí thải lò nung clinker của Dây chuyền 1:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống SNCR → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói → Môi trường không khí.
- Công suất thiết kế: 550.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ure (40%).

1.2.2. Thiết bị xử lý bụi tại công đoạn làm nguội clinker của Dây chuyền 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.
- Công suất thiết kế: 200.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải của hệ thống trung hòa chất thải axit/bazơ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải → Môi trường không khí.
- Công suất thiết kế: 1,0 m³/giờ.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Thiết bị xử lý bụi, khí thải tại các nguồn phát sinh khí thải khác (trừ các nguồn đã nêu trên và nguồn số 92, 93, 94 không có thiết bị xử lý khí thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung của 62 thiết bị xử lý bụi: Bụi thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của 62 thiết bị xử lý bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng dòng khí thải nêu tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại 05 ống khói, ống thải chính của nhà máy, gồm: Ống khói lò nung clinker của Dây chuyền 1; ống thải của công đoạn làm nguội clinker; ống thải hệ thống nghiền than và 02 ống thải của 02 hệ thống nghiền xi măng.

- Thông số lắp đặt:

+ Ống khói lò nung clinker của Dây chuyền 1: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂, CO, SO₂, NO_x và HCl.

+ Ống khói của hệ thống làm nguội clinker dây chuyền 1: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và bụi tổng.

+ Ống khói của hệ thống nghiền than của dây chuyền 1: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và bụi tổng.

+ Ống khói của hệ thống nghiền xi măng của dây chuyền 1: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và bụi tổng.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thay thế các thiết bị của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ được đưa Dây chuyền 1 của Nhà máy vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Thiết bị xử lý bụi, khí thải lò nung clinker của Dây chuyền 1, công suất thiết kế 550.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi tại công đoạn làm nguội clinker của Dây chuyền 1, công suất thiết kế 200.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi tại hệ thống nghiền than của Dây chuyền 1, công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

- Hai (02) thiết bị xử lý bụi tại hệ thống nghiền xi măng của Dây chuyền 1, công suất thiết kế mỗi thiết bị 90.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, ống thải sau các thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của thiết bị xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 165 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Hòn Chông, đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các dòng khí thải khác (thông gió nhà xưởng sản xuất) không phải kiểm soát do khí thải phát sinh có cùng tính chất với chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Thực hiện việc lắp đặt thông số HCl của hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải lò nung clinker của Dây chuyền 1, hoàn thành chậm nhất trước ngày 01/01/2025.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường

xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Lò nung cliker của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 02: Hệ thống làm nguội cliker của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 03: Hệ thống nghiền than của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 04: Hệ thống thống nghiền xi măng của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 05: Hệ thống đóng bao của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 06: Trạm đập đá vôi.
- Nguồn số 07: Khu vực chuẩn bị nghiền liệu của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 08: Khu vực nghiền liệu đã phối trộn của Dây chuyền 1.
- Nguồn số 09: Khu vực xử lý chất thải.
- Nguồn số 10: Máy phát điện dự phòng 1.
- Nguồn số 11: Máy phát điện dự phòng 2.
- Nguồn số 12: Máy phát điện dự phòng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 1129647; Y = 510811.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 1129626; Y = 510768.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 1129635; Y = 511377.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 1129563; Y = 510632.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 1129519; Y = 511369.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 1120882; Y = 511914.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 1129626; Y = 484886.
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X = 1119774; Y = 484878.
- Nguồn số 09: Tọa độ đại diện: X = 1129679; Y = 511072.
- Nguồn số 10: Tọa độ đại diện: X = 1129641; Y = 510461.
- Nguồn số 11: Tọa độ đại diện: X = 1129588; Y = 510857.
- Nguồn số 12: Tọa độ đại diện: X = 1129790; Y = 511075.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMТ-BTNMT ngày tháng..... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò nung xi măng của dây chuyền 1	720.000 kg/ngày (24 giờ)	01
2	Hệ thống trung hòa chất thải axit/bazo	1,0 m ³ /giờ	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Các chất thải xử lý trong lò nung xi măng			231.800.000
1	Dầu thủy lực thải, dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB (dầu thải trước khi đưa vào đồng xử lý tại lò nung xi măng phải đảm bảo nồng độ PCB trong dầu thải ≤ 70.000 ppm, công suất nạp dầu vào lò ≤ 750 kg/giờ)	17 01 01 17 03 01	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
2	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB	11 08 02		
3	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB (có khả năng nghiền nhỏ)	15 01 04 15 02 04		
4	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB (giấy nhiễm PCB)	19 02 02		
5	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	03 01 02 03 02 02 03 03 02 03 04 02 03 05 02 03 06 02 03 07 02		
6	Dầu thải và nhũ tương dầu có cơ clo thải	17 01 02 17 01 04 17 02 01 17 03 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
7	Dầu gốc khoáng, nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 01 07 03 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
8	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	17 08 01		
9	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02		
10	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	09 02 02		
11	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 04 01 03 04 03		
12	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	14 01 07		
13	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	17 08 04		
14	Cặn phản ứng, cặn đáy, chất hấp thụ, bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	03 01 04 03 01 06 03 02 04 03 02 06 03 03 04 03 03 06 03 04 04 03 04 06 03 05 04 03 05 06 03 06 04 03 06 06 03 07 04 03 07 06		
15	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	14 01 08		
16	Các thiết bị thải bỏ có CFC (không bao gồm các thiết bị có kích thước lớn)	16 01 07		
17	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02		
18	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng ba zơ	01 04 08		
19	Dịch cái thải từ quá trình chiết	03 07 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 07 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
20	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04		
21	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 05 01 03 05 03		
22	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 06 01 03 06 03		
23	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	19 08 03		
24	Dầu thải, nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02 07 03 04 07 03 05		
25	Dầu phanh thải; dầu thải; nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 01 07 15 02 05 15 02 12		
26	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo; dầu thủy lực tổng hợp thải; các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
27	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
28	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo; dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải; các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
29	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
30	Dầu thải chứa axit	01 04 09		
31	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	01 04 04		
32	Dầu phân tán, tổng hợp thải	08 02 05		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
33	Nhũ tương thải không cơ clo	17 01 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
34	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04		
35	Nhiên liệu lỏng thải	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
36	Các loại nhũ tương thải khác; các loại dầu thải khác; các loại sáp và mỡ thải; dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 07 02 17 07 03 17 07 04 17 05 04		
37	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05		
38	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	07 01 06 07 02 03 08 01 04 12 05 01 12 07 03 12 09 04 15 02 11 19 01 08 19 10 01		
39	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	12 02 01		
40	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải; dung môi thải; các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	08 01 05 16 01 01 17 08 03		
41	Chất thải từ quá trình nhuộm, hồ vải	10 02 01 10 02 04		
42	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10		
43	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
44	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
45	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
46	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02		
47	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín	08 03 01 08 03 03		
48	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 09 05		
49	Bao bì thải	14 01 05		
		14 01 06		
		18 01 01		
		18 01 03		
		18 01 04		
50	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01		
51	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
52	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 04 09		
53	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02		
54	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01		
55	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	10 01 02		
56	Gỗ, mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, ván và gỗ dán vụn thải có chứa thành phần nguy hại.	09 01 01		
		12 08 01		
		16 01 14		
57	Vật liệu cách nhiệt thải, vật liệu lót và chịu nhiệt thải có các thành phần nguy hại (không chứa amiăng)	11 06 02		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
58	Vật liệu xây dựng thải có các thành phần nguy hại (chỉ bao gồm các chất thải có khả năng đồng xử lý trong lò nung xi măng như vôi, vữa, đất, cát)	11 01 01		
		11 07 01		
		11 08 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
59	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo; than hoạt tính qua sử dụng, bỏ hóng, muối	02 07 02 02 11 02 02 11 04 12 01 04	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
60	Xi, váng bột thải từ quá trình luyện kim	05 02 04 05 08 06 05 09 06		
61	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 09 01 05 08 01		
62	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải của ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	06 01 04 06 02 01 06 03 02		
63	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 01 08 12 04 01		
64	Thủy tinh, vật liệu mài, nhựa và gỗ thải	06 01 02 07 03 08 07 03 10 11 02 01		
62	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	12 04 02		
66	Đất đá, đất sét có chứa các thành phần nguy hại	11 05 01 11 05 03 12 07 01 12 09 01		
67	Vật liệu dùng để phun mài bề mặt phương tiện có hoặc lẫn thành phần nguy hại; vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại	15 02 08 15 02 09		
68	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04		
69	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc thải	03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
70	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
71	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06		
72	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 05		
73	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	07 01 09 12 06 01		
74	Tro bay và bụi lò hơi	04 01 01 04 01 03		
75	Bụi và chất thải khác từ quá trình luyện kim	05 01 01		
		05 01 04		
		05 02 06		
		05 02 07		
		05 02 08		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 03 05		
		05 04 01		
		05 04 02		
		05 05 01		
		05 05 02		
		05 07 04		
05 08 02				
05 08 03				
05 09 02				
05 09 03				
76	Chất xúc tác đã qua sử dụng thải	19 08 01		
		19 08 02		
		19 08 04		
77	Xi và tro đáy hoặc xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02		
		12 01 05		
78	Xi, váng bọt từ quá trình luyện kim	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 02 11		
		05 03 01		
		05 03 02		
		05 04 05		
		05 07 01		
05 07 02				

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
79	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
80	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
81	Chất quang hóa thải	16 01 04		
82	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09		
83	Cặn sơn, sơn, véc ni, mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải; chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09		
84	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải bỏ	19 03 01 19 03 02		
85	Tro đáy, tro bay, xỉ, bụi lò hơi và chất thải có thành phần nguy hại từ cơ sở đốt khác	04 02 01 04 02 02 04 02 03		
86	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
87	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	12 02 03		
88	Muối và dung dịch muối thải có xyanua hoặc có kim loại nặng; Oxit kim loại thải có kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 03 03		
89	Chất thải có chứa kim loại nặng	02 04 01 02 04 03 12 06 03		
90	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	02 09 01		
91	Chất thải từ quá trình sản xuất phân bón, chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt, xử lý bề mặt, hoá chất và vệ sinh bồn bể	02 10 01 06 01 01 07 01 10 12 02 06 19 07 02		
92	Hoá chất, dược phẩm thải	13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 15 01 08 15 02 06		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		16 01 11 19 05 02 19 05 03 19 05 04	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
93	Các chất oxi hoá thải	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
94	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02		
95	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 06		
96	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02		
97	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01 12 07 06		
98	Chất thải lẫn dầu, dầu mỡ thải	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 16 01 08 19 07 01		
99	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	03 01 01 03 01 03 03 01 05 03 01 07		
100	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	03 02 01 03 02 03 03 02 05		
101	Dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	03 03 01 03 03 03		
102	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07 10 01 01		
103	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ, có tính ăn mòn, dễ cháy	19 12 01 19 12 02 19 12 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		19 12 04 19 12 05		
104	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	05 10 02 05 10 03		
105	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
106	Hoá chất bảo vệ thực vật và thuốc diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu không có gốc halogen hữu cơ; chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
107	Cặn, bùn thải từ quá trình khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
108	Bùn đất nạo vét có thành phần nguy hại; bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	11 05 02 12 09 02		
109	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	05 11 01 05 11 02		
110	Cặn, bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 05 06 01 06 12 06 05 12 09 03 19 10 02		
111	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất thải; chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 05 09 03 06 05 03 07 05		
112	Các loại hắc ín thải, hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	01 04 06 01 05 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
113	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần hoặc được hóa rắn	12 03 01 12 03 02		
114	Bùn, dung dịch từ quá trình tái sinh nhựa ion	07 01 08 12 06 02		
115	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	17 07 01		
116	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03		
117	Bùn thải từ quá trình thủy luyện kẽm, quá trình photphat hoá	05 10 01 07 01 04		
118	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni; bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực); bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất); bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
119	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 02 13 07 03 07 07 03 09		
120	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý	12 02 02		
121	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02 17 05 03		
122	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05 12 01 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
II	Các chất thải đưa vào thiết bị trung hoà axit, bazơ			2.680.000
1	Bazơ thải	02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03	Trung hòa, dung dịch sau trung hòa được đồng xử lý trong lò nung xi măng	
2	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	12 07 04		
3	Axit thải	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02		
Tổng khối lượng				234.480.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

TT	Tên trạm trung chuyển	Địa điểm
1	Trạm xi măng Cát Lái - Điện thoại: 0283.8976001. - Fax: 02973.3854429.	Km 7, Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Trạm trung chuyển chất thải nguy hại Cần Thơ (Điện thoại: 0292.3883617).	Lô 2.23, Đường số 7, Khu công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
2	Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
4	Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
5	Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
6	Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng phuy các loại.
- Thùng vuông.
- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

1.2. Kho/khu lưu chứa chất thải:

a) Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:

- Diện tích:

+ Kho lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng (HN2) diện tích 600 m² (diện tích hữu dụng 422 m², công suất lưu chứa tối đa 422 m² x 3 m = 1.266 m³).

+ Kho lưu chứa chất thải nguy hại dạng rắn (HN4) diện tích 600 m² (diện tích hữu dụng 536 m², công suất lưu chứa tối đa 536 m² x 3 m = 1.608 m³).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 13.110 tấn.

b) Khu vực sơ chế và phối trộn chất thải nguy hại:

- Diện tích:

+ Kho lưu chứa, phối trộn, tiền xử lý chất thải nguy hại (HN1) diện tích 760 m².

+ Kho lưu chứa, phối trộn, tiền xử lý chất thải nguy hại (HN3) diện tích 1.548,4 m².

+ Khu vực phối trộn chất thải nguy hại diện tích 1.100 m² (cạnh khu vực tiền xử lý).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

1.3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

a) Trạm trung chuyển xi măng Cát Lái:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải tại trạm trung chuyển:

+ Kho CL1 diện tích 500 m² (diện tích hữu dụng 375 m², công suất lưu chứa tối đa 375 m² x 3 m = 1.125 m³).

+ Kho CL2 diện tích 1.000 m² (diện tích hữu dụng 747 m², công suất lưu chứa tối đa 747 m² x 3 m = 2.241 m³).

- Thiết kế, cấu tạo của trạm trung chuyển: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 3.366 tấn.

b) Trạm trung chuyển chất thải nguy hại Cần Thơ:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải tại trạm trung chuyển: 475,8 m² (diện tích hữu dụng 392 m², công suất lưu chứa tối đa 392 m² x 3 m = 1.176 m³).

- Thiết kế, cấu tạo của trạm trung chuyển: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 1.176 tấn.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò nung clinker:

- Quy trình công nghệ xử lý chất thải nguy hại trong lò nung clinker: Chất thải nguy hại (rắn, lỏng, bùn) → Nạp vào lò nung clinker qua các điểm nạp (béc đốt chính, béc đốt phụ, bộ phận tiền can xi hóa và máy nghiền bột sống) → Nung clinker → Sản phẩm clinker.

- Công suất được phép đồng xử lý chất thải: 720.000 kg/ngày (24 giờ). Tỷ lệ phối trộn là 24,74%.

- Sản phẩm sau xử lý: Clinker.

2.2. Hệ thống trung hòa chất thải axit/bazo:

- Quy trình công nghệ hệ thống trung hòa chất thải axit/bazo: Axit/bazo thải → Bồn trung hòa (sử dụng axit/bazo sạch pha loãng để trung hòa) → Bồn chứa dung dịch sau trung hòa (5 < pH < 12) → đưa vào tank chứa dung dịch → Lò nung clinker.

- Công suất thiết kế: 24 m³/ngày (24 giờ).

- Sản phẩm sau xử lý: Clinker.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm chất thải nguy hại từ các chủ xử lý chất thải nguy hại khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng chất thải nguy hại được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép này.

3.4. Chất thải nguy hại được lựa chọn để đồng xử lý và thành phần, tính chất của chất thải nguy hại trước khi nạp vào đồng xử lý trong lò nung xi măng phải đáp ứng các quy định tại Mục 3.3, Phụ lục 1 và Phụ lục 2 QCVN 41:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng).

3.5. Chỉ được phép xử lý các chất thải có chứa halogen tại béc đốt chính. Đối với CFC (dạng lỏng) phải được tách khỏi các thiết bị thải bỏ, đưa vào béc đốt chính xử lý, vỏ thiết bị thu hồi chuyển giao cho các cơ sở tái chế phù hợp. Đối với các chất thải không chứa halogen, chất thải ở thể rắn được nạp tại bộ phận tiền can xi hóa trên tháp tiền nung, chất thải ở thể lỏng được nạp vào lò tại béc đốt chính hoặc béc đốt thứ cấp (DDF).

3.6. Đối với các bình chứa áp suất thải bỏ phải tiến hành xả áp, sau đó cắt nghiên nhỏ (đối với bình có dung tích nhỏ hơn 01 (một) lít như bình xịt côn trùng, không có khả năng tái chế) trước khi đồng xử lý trong lò nung xi măng hoặc bình sạch thu hồi (sau xả áp) có thể chuyển giao cho các cơ sở tái chế phù hợp.

3.7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý, lưu trữ để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.

3.8. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường mà phương pháp xử lý tương tự phương pháp xử lý đối với nhóm chất thải nguy hại được cấp phép.

3.9. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01	1.000
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	800
3	Thuỷ tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	500
4	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	2.000
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	10.000
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	200
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	17.000
8	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	15 01 01	10.000
9	Bộ lọc dầu	15 01 02	10.000
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	700
11	Các loại dầu khác	17 07 03	5.000
12	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	2.000
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	4.000
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	4.000
15	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	500
16	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10.000
17	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	5.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	(trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)		
18	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	800
19	Ăc quy chì thải	19 06 01	1.200
Tổng khối lượng			84.700

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải (Lọc bụi túi vải hồng thải)	06 03 08	343
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	20
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	20
4	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 09	20
5	Lốp cao su hết hạn sử dụng	15 01 10	10
6	Bùn sinh học thải ra từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	20
Tổng khối lượng			433

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 83,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng chung thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại được phép thu gom, xử lý nêu tại phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

2.1.2. Kho lưu chứa: Sử dụng chung kho lưu chứa chất thải nguy hại được phép thu gom, xử lý nêu tại phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích: 4.000 m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, bao bì PP, PE hai lớp.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền xi măng chống thấm, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Chất thải phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại quy định tại phần A Phụ lục 4 Giấy phép này. Các chất thải

không có khả năng tự xử lý phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục công trình (Dây chuyền 2) còn tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 2214/QĐ-BTNMT ngày 08/10/2020 và Quyết định số 2635/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm:

STT	Công trình/hạng mục	Số lượng
I	Hạng mục, công trình chính của Dây chuyền 2, công suất 1,8 triệu tấn xi măng/năm	
1	Trạm đập đá vôi công suất 1.300 tấn/giờ	01
	Hệ thống băng tải vận chuyển	03
2	Kho chứa đất sét sức chứa 12.000 tấn	01
	Hệ thống băng tải để vận chuyển sét	02
3	Mở rộng kho chứa, nhà đồng nhất nguyên liệu thô (đá vôi, đất sét) hiện hữu của dây chuyền 1 để có sức chứa mới 78.000 tấn	01
	Hệ thống băng tải vận chuyển	03
4	Hệ thống nghiền than công suất 35 tấn/giờ	01
5	Hệ thống định lượng liệu công suất 35 tấn/giờ	01
6	Hệ thống nghiền liệu công suất 410 tấn/giờ, bao gồm nhà nghiền liệu và công trình phụ trợ	01
7	Silo chứa, đồng nhất hệ thống vận chuyển bột liệu, sức chứa si lô 12.000 tấn	01
8	Lò nung sản xuất clinker công suất 5.000 tấn clinker/ngày	01
9	Hệ thống tháp trao đổi nhiệt 2 nhánh 5 tầng	01
10	Hệ thống làm nguội clinker công suất 5.000 tấn/ngày	01
11	Nồi hơi khu vực tháp tiền nung kết nối với hệ thống phát điện nhiệt dư hiện hữu của dây chuyền 1	01
12	Đầu tư mới cho khu vực sử dụng chất thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế phục vụ khi có dây chuyền 2, gồm:	
	- Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5.616 m ²	01
	- Kho tiền xử lý chất thải diện tích 1.890 m ²	02
	- Hệ thống tiếp nhận liệu sức chứa 3 x 150 m ³	01
	- Tuyến băng tải cuốn mép tự động công suất 25 tấn/giờ vận chuyển	01

STT	Công trình/hạng mục	Số lượng
	chất thải đến vị trí đốt của lò nung 2	
13	Mở rộng khu vực nhà điều khiển trung tâm diện tích 172,8 m ² , nâng thêm 01 tầng	01
14	Máy nghiền xi măng công suất 150 tấn/giờ (sau năm 2025)	02
15	Silo xi măng sức chứa 10.000 tấn (sau năm 2025)	02
II	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	
A	Hệ thống thu hồi liệu và hệ thống xử lý bụi, khí thải	
1	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu cho trạm đập đá vôi	05
2	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu tại kho đồng nhất sơ bộ liệu thô, vận chuyển sau kho	03
3	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu cho công đoạn tiếp nhận, vận chuyển, tồn trữ nguyên liệu (laterit, thạch cao, phụ gia khác)	01
4	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu công đoạn định lượng liệu	03
5	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu công đoạn nghiền liệu sống	05
6	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu từ silô chứa, đồng nhất bột liệu và cấp liệu cho lò nung	03
7	Lọc bụi túi vải để thu hồi than tại kho chứa, đồng nhất và vận chuyển than	01
8	Lọc bụi túi vải công nghệ để kiểm soát bụi than tại công đoạn nghiền than	01
9	Lọc bụi túi vải để thu hồi than tại khu vực lưu chứa than bột	03
10	Lọc bụi tay áo công nghệ cho lò nung clinker (Hệ thống tháp trao đổi nhiệt theo công nghệ giảm NO _x)	02
11	Lọc bụi túi vải để thu hồi bột liệu công đoạn làm nguội clinker	
12	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu cho các công đoạn: vận chuyển trước silo; lưu chứa clinker trong silo, vận chuyển sau silo và xuất clinker	10
13	Lọc bụi túi vải để thu hồi liệu cho hệ thống vận chuyển và cấp chất thải làm nhiên liệu thay thế (AFR)	03
14	02 lọc bụi tay áo công nghệ kiểm soát bụi và 16 lọc bụi túi vải để thu hồi liệu tại các công đoạn: nghiền, vận chuyển, đóng bao và xuất xi măng (dự kiến sau năm 2025)	18
B	Hệ thống kết nối với hệ thống xử lý NO _x - SNCR của Dây chuyền 1 (khi lò 2 có sự cố về NO _x)	01
C	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ xử lý sinh học (dự phòng), công suất 120 m ³ /ngày (24 giờ)	01

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng

các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ chất thải có khả năng tự xử lý theo quy định tại Giấy phép này.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.